Từ vựng HSK 4 (HSK 3.0): 1.000 từ kèm pinyin và nghĩa

Laoshi • https://laoshi.io/characters/vi/hsk/new-level4/

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1	好	hǎo	tốt
2	叫	jiào	gọi
3	两	liǎng	lượng (đơn vị trọng lượng = 50 g)
4	大夫	dàifu	bác sĩ
5	全	quán	toàn bộ
6	对	duì	đúng
7	点	diǎn	giờ
8	半	bàn	nửa
9	客气	kèqi	lịch sự
10	每	měi	mỗi
11	公共	gōnggòng	chung, chung
12	食堂	shítáng	nhà ăn
13	从	cóng	từ
14	寄	jì	gửi
15	语法	yǔfǎ	ngữ pháp
16	口语	kǒuyǔ	ngôn ngữ nói
17	节	jié	tiết học
18	操场	cāochǎng	sân thể thao
19	乒乓球	pīngpāngqiú	bóng bàn
20	啊	a	a
21	喊	hǎn	hét lên
22	加油	jiāyóu	Cố lên!
23	十字路口	shízì lùkǒu	ngã tư
24	交通	jiāotōng	giao thông
25	厨房	chúfáng	nhà bếp
26	厕所	cèsuǒ	nhà vệ sinh
27	短信	duǎnxìn	tin nhắn SMS
28	流	liú	dòng chảy; chảy
29	咳嗽	késou	ho
30	量	liáng	đo lường
31	体温	tǐwēn	nhiệt độ cơ thể
32	打针	dǎzhēn	tiêm

#	Từ	Phiên âm	Dịch
33	真	zhēn	thật
34	毕业	bìyè	tốt nghiệp
35	重	zhòng	nặng
36	轻	qīng	nhẹ
37	样子	yàngzi	hình dạng, loại, mẫu mã
38	牌	pái	nhãn hiệu
39	流利	liúlì	lưu loát
40	准	zhǔn	chính xác
41	听力	tīnglì	nghe hiểu
42	预习	yùxí	chuẩn bị trước
43	首	shǒu	đoạn
44	气温	qìwēn	nhiệt độ không khí
45	零下	língxià	dưới không
46	家乡	jiāxiāng	quê hương
47	暖和	nuǎnhuo	ấm áp
48	转	zhuǎn	chuyển
49	辣	là	cay
50	油	yóu	dầu mỡ
51	咸	xián	mặn
52	酸	suān	chua
53	姑娘	gūniang	cô gái
54	旅行	lǚxíng	du lịch
55	想法	xiǎngfǎ	ý tưởng
56	气候	qìhòu	khí hậu
57	父母	fùmǔ	cha mẹ
58	父亲	fùqīn / fùqin	cha
59	母亲	mǔqīn / mǔqin	mẹ
60	凉	liáng	mát
61	叶子	yèzi	lá
62	停	tíng	dừng; đậu xe
63	建议	jiànyì	đề nghị; đề xuất
64	参观	cānguān	tham quan
65	商量	shāngliang	thương lượng
66	对面	duìmiàn	đối diện
67	安排	ānpái	sắp xếp

#	Từ	Phiên âm	Dịch
68	游玩	yóuwán	tham quan
69	报名	bàomíng	đăng ký
70	打折	dǎzhé	giảm giá
71	正好	zhènghǎo	vừa đúng
72	皮鞋	píxié	giày da
73	陪	péi	đi cùng
74	交	jiāo	giao
75	毛衣	máoyī	áo len
76	适合	shìhé	phù hợp
77	出差	chūchāi	đi công tác
78	麻烦	máfan	phiền phức
79	帽子	màozi	mũ
80	排队	páiduì	xếp hàng
81	不过	bùguò / búguò	nhưng
82	租	zū	thuê
83	出租	chūzū	cho thuê
84	广告	guǎnggào	quảng cáo
85	房租	fángzū	tiền thuê nhà
86	客厅	kètīng	phòng khách
87	周围	zhōuwéi	xung quanh
88	看法	kànfǎ	quan điểm
89	好处	hǎochù	lợi ích
90	无聊	wúliáo	nhàm chán
91	顿	dùn	một bữa
92	味道	wèidao	hương vị
93	随便	suíbiàn	tùy ý
94	汤	tāng	canh, súp
95	果汁	guǒzhī	nước ép trái cây
96	剩	shèng	còn lại, dư lại; còn thừa
97	西红柿	xīhóngshì	cà chua
98	付	fù	trả
99	熟	shú / shóu	chín
100	改变	gǎibiàn	thay đổi
101	杂志	zázhì	tạp chí
102	存	cún	tiết kiệm

#	Từ	Phiên âm	Dịch
103	修	xiū	sửa chữa
104	小说	xiǎoshuō	tiểu thuyết, câu chuyện
105	响	xiǎng	phát ra âm thanh, kêu
106	关系	guānxi	liên quan đến; mối quan hệ, quan hệ
107	活泼	huópō	sôi nổi
108	散步	sànbù	đi dạo
109	左右	zuǒyòu	khoảng
110	开玩笑	kāi wánxiào	đùa cợt
111	提前	tíqián	trước thời hạn
112	感谢	gǎnxiè	cảm ơn
113	醒	xǐng	tỉnh giấc
114	来得及	láidejí	kịp lúc
115	夜	yè	đêm, tối
116	只好	zhǐhǎo	đành phải
117	互相	hùxiāng	lẫn nhau
118	适应	shìyìng	thích nghi
119	堵车	dǔchē	kẹt xe
120	困难	kùnnan	khó khăn
121	继续	jìxù	tiếp tục
122	阅读	yuèdú	đọc
123	拉	lā	kéo
124	窗户	chuānghu	cửa sổ
125	困	kùn	mệt mỏi
126	庆祝	qìngzhù	ăn mừng
127	难忘	nánwàng	không thể quên
128	期末	qīmò	cuối kỳ
129	期中	qīzhōng	giữa kỳ
130	寒假	hánjià	kỳ nghỉ đông
131	邀请	yāoqǐng	mời
132	师傅	shīfu	thầy, công nhân lành nghề
133	赶	gǎn	vội vàng, lái xe, đuổi kịp
134	要是	yàoshi	nếu
135	国际	guójì	quốc tế
136	航班	hángbān	chuyến bay
137	待	dāi	ở lại

#	Từ	Phiên âm	Dịch
138	趟	tàng	chuyến
139	餐厅	cāntīng	quán ăn
140	赶快	gǎnkuài	ngay lập tức, nhanh chóng
141	面试	miànshì	phỏng vấn; để phỏng vấn
142	考虑	kǎolǜ	xem xét
143	订	dìng	đặt, đặt hàng
144	售票员	shòupiàoyuán	nhân viên bán vé, người soát vé
145	稍	shāo	một chút
146	当时	dāngshí	lúc đó
147	地址	dìzhǐ	địa chỉ
148	联系	liánxì	liên lạc
149	出现	chūxiàn	xuất hiện
150	出行	chūxíng	đi du lịch
151	风景	fēngjǐng	phong cảnh
152	美	měi	đẹp
153	羡慕	xiànmù	ngưỡng mộ
154	通知	tōngzhī	thông báo
155	背	bēi	lưng
156	暑假	shǔjià	kỳ nghỉ hè
157	导游	dǎoyóu	hướng dẫn viên
158	景色	jǐngsè	phong cảnh
159	确实	quèshí	thực sự
160	按照	ànzhào	theo
161	拍	pāi	chụp
162	工资	gōngzī	lương
163	像	xiàng	giống như
164	所有	suǒyǒu	tất cả
165	辛苦	xīnkǔ	vất vả
166	美丽	měilì	đẹp
167	旅馆	lǚguǎn	khách sạn
168	熟悉	shúxī	quen thuộc
169	打扰	dǎrǎo	làm phiền, gây rối
170	热闹	rènao	nhộn nhịp
171	收拾	shōushi	dọn dẹp
172	巧	qiǎo	trùng hợp

#	Từ	Phiên âm	Dịch
173	篇	piān	chương
174	文章	wénzhāng	bài báo
175	敲	qiāo	gõ
176	葡萄酒	pútaojiǔ	rượu nho
177	葡萄	pútao	nho
178	鲜花	xiānhuā	hoa tươi
179	厉害	lìhai	khủng khiếp, nghiêm trọng
180	香	xiāng	thơm
181	食品	shípǐn	thực phẩm
182	经历	jīnglì	trải nghiệm
183	签证	qiānzhèng	thị thực
184	京剧	jīngjù	Kinh kịch
185	钥匙	yàoshi	chìa khóa
186	护士	hùshi	y tá
187	普通	pǔtōng	thông thường
188	挂	guà	treo
189	首都	shǒudū	thủ đô
190	闹	nào	nói đùa
191	笑话	xiàohua	trò cười; truyện cười
192	将来	jiānglái	tương lai
193	躺	tǎng	nằm
194	戴	dài	đeo
195	眼镜	yǎnjìng	kính mắt
196	推	tuī	đẩy
197	举	jǔ	nâng
198	装	zhuāng	tải
199	皮肤	pífū	da
200	警察	jǐngchá	cảnh sát
201	印象	yìnxiàng	ấn tượng
202	回忆	huíyì	nhớ lại
203	说法	shuōfǎ	lời phát biểu
204	完全	wánquán	hoàn toàn
205	队	duì	đội, nhóm
206	队员	duìyuán	thành viên đội
207	可惜	kěxī	đáng tiếc

#	Từ	Phiên âm	Dịch
208	输	shū	thua
209	赢	yíng	thắng
210	棒	bàng	tuyệt vời
211	不如	bùrú	không bằng
212	精彩	jīngcǎi	tuyệt vời
213	同时	tóngshí	đồng thời
214	增加	zēngjiā	tăng
215	懒	lǎn	lười biếng
216	效果	xiàoguǒ	hiệu quả
217	敢	gǎn	dám
218	理想	lǐxiǎng	lý tưởng
219	日记	rìjì	nhật ký
220	盐	yán	muối
221	掉	diào	rơi
222	扔	rēng	ném
223	垃圾	lājī	rác
224	桶	tǒng	thùng
225	积极	jījí	tích cực
226	健身	jiànshēn	giữ dáng
227	标准	biāozhǔn	tiêu chuẩn
228	教练	jiàoliàn	huấn luyện viên
229	脱	tuō	cởi
230	袜子	wàzi	tất
231	部分	bùfen	phần
232	球迷	qiúmí	người hâm mộ bóng đá
233	顺利	shùnlì	suôn sẻ
234	理解	lǐjiě	hiểu, thông cảm
235	批评	pīpíng	phê bình
236	讨论	tǎolùn	thảo luận
237	友好	yǒuhǎo	thân thiện
238	擦	cā	chà, lau
239	空	kōng	trống, trống rỗng
240	棵	kē	cây
241	举行	jǔxíng	tổ chức
242	满	mǎn	đầy đủ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
243	干杯	gānbēi	cạn ly
244	幅	fú	bức
245	袋子	dàizi	túi
246	各种	gèzhǒng	các loại
247	各	gè	mỗi
248	吹	chuī	thổi
249	路过	lùguò	đi qua
250	够	gòu	đủ
251	亲戚	qīnqi	họ hàng
252	部	bù	quyển
253	功夫	gōngfu / gōngfū	kung fu
254	座位	zuòwèi	chỗ ngồi
255	排	pái	xếp hàng
256	来不及	láibují	không đủ thời gian
257	许多	xǔduō	nhiều
258	研究	yánjiū	nghiên cứu
259	购买	gòumǎi	mua
260	省	shěng	tiết kiệm
261	本来	běnlái	nguyên bản
262	永远	yǒngyuǎn	mãi mãi
263	让	ràng	bị
264	原因	yuányīn	nguyên nhân
265	也许	yěxǔ	có lẽ
266	感情	gǎnqíng	cảm xúc
267	老	lǎo	già
268	作家	zuòjiā	nhà văn
269	一切	yīqiè / yíqiè	tất cả
270	艺术	yìshù	nghệ thuật
271	知识	zhīshi	kiến thức
272	演唱	yǎnchàng	hát
273	特点	tèdiǎn	đặc điểm
274	说明书	shuōmíngshū	bản tóm tắt
275	乱	luàn	bừa bãi
276	留	liú	ở lại
277	打工	dǎgōng	làm thêm

#	Từ	Phiên âm	Dịch
278	申请	shēnqǐng	đăng ký
279	祝贺	zhùhè	chúc mừng
280	经济	jīngjì	kinh tế
281	因此	yīncǐ	vì vậy
282	情况	qíngkuàng	tình hình
283	吸引	xīyǐn	thu hút
284	保护	bǎohù	bảo vệ
285	中餐	zhōngcān	ẩm thực Trung Quốc
286	毛巾	máojīn	khăn
287	复杂	fùzá	phức tạp
288	午餐	wǔcān	bữa trưa
289	紧张	jǐnzhāng	căng thẳng
290	压力	yālì	áp lực
291	产生	chǎnshēng	sản xuất
292	放松	fàngsōng	thư giãn
293	真正	zhēnzhèng	thực sự
294	不仅	bùjǐn	không chỉ
295	自然	zìrán	tự nhiên
296	另外	lìngwài	ngoài ra
297	小吃	xiǎochī	đồ ăn nhẹ
298	感受	gǎnshòu	cảm nhận
299	赶上	gǎnshàng / gǎnshang	bắt kịp
300	聚	jù	tụ tập
301	感动	gǎndòng	cảm động
302	空气	kōngqì	không khí
303	按时	ànshí	đúng giờ
304	动作	dòngzuò	chuyển động, hành động
305	对方	duìfāng	bên kia
306	答应	dāying	trả lời
307	缺少	quēshǎo	thiếu
308	不断	bùduàn / búduàn	liên tục
309	技术	jìshù	công nghệ
310	十分	shífēn	rất
311	光	guāng	chỉ
312	粗	cū	thô

#	Từ	Phiên âm	Dịch
313	肚子	dùzi	bụng
314	反对	fǎnduì	phản đối
315	再说	zàishuō	hơn nữa
316	活	huó	sống; sống
317	点头	diǎntóu	gật đầu
318	观众	guānzhòng	khán giả
319	力气	lìqì / lìqi	sức mạnh
320	闻	wén	ngửi
321	答案	dá'àn	câu trả lời
322	聚会	jùhuì	tụ họp; bữa tiệc
323	谈	tán	nói chuyện, tán gẫu
324	之间	zhījiān	giữa, trong số
325	并	bìng	hoàn toàn không
326	心	xīn	trái tim, tâm trí
327	受伤	shòushāng	bị thương
328	另	lìng	khác
329	男士	nánshì	quý ông
330	爱情	àiqíng	tình yêu
331	有效	yǒuxiào	hiệu quả
332	轻松	qīngsōng	thư giãn
333	心情	xīnqíng	tâm trạng
334	竟然	jìngrán	không ngờ
335	仔细	zǐxì	cẩn thận
336	估计	gūjì	ước tính
337	暂时	zànshí	tạm thời
338	修理	xiūlǐ	sửa chữa
339	值得	zhídé	đáng giá
340	于是	yúshì	sau đó
341	落	luò	rơi
342	鼓励	gǔlì	khuyến khích
343	信心	xìnxīn	tự tin
344	收入	shōurù	thu nhập
345	距离	jùlí	khoảng cách
346	价钱	jiàqian	giá
347	塑料	sùliào	nhựa

#	Từ	Phiên âm	Dịch
348	却	què	nhưng
349	低	dī	hạ thấp
350	零钱	língqián	tiền lẻ
351	步	bù	bước
352	顾客	gùkè	khách hàng
353	赚	zhuàn	kiếm lợi
354	孙子	sūnzi	cháu trai
355	诚实	chéngshí	thành thật
356	伤心	shāngxīn	đau lòng
357	尤其	yóuqí	đặc biệt
358	死	sǐ	chết
359	友谊	yǒuyì	tình bạn
360	生命	shēngmìng	cuộc sống
361	钢琴	gāngqín	đàn piano
362	刀	dāo	dao
363	食物	shíwù	thức ăn
364	不管	bùguǎn	bất kể
365	自信	zìxìn	tự tin
366	老虎	lǎohǔ	con hổ
367	后悔	hòuhuǐ	hối hận
368	例子	lìzi	ví dụ
369	使用	shǐyòng	sử dụng
370	从此	cóngcǐ	từ đó
371	节约	jiéyuē	tiết kiệm
372	通过	tōngguò	thông qua
373	卫生	wèishēng	vệ sinh
374	材料	cáiliào	vật liệu
375	森林	sēnlín	rừng
376	教育	jiàoyù	giáo dục
377	忽然	hūrán	đột nhiên
378	不满	bùmǎn	bất mãn
379	指	zhǐ	chỉ
380	小伙子	xiǎohuǒzi	chàng trai trẻ
381	任何	rènhé	bất kỳ
382	经验	jīngyàn	kinh nghiệm

#	Từ	Phiên âm	Dịch
383	放弃	fàngqì	từ bỏ
384	眼前	yǎnqián	trước mắt
385	失败	shībài	thất bại
386	转机	zhuǎnjī	chuyển biến tốt
387	调查	diàochá	khảo sát
388	记者	jìzhě	phóng viên
389	危险	wēixiǎn	nguy hiểm
390	作为	zuòwéi	như
391	尊重	zūnzhòng	tôn trọng
392	正确	zhèngquè	đúng
393	支持	zhīchí	hỗ trợ
394	能力	nénglì	khả năng
395	农村	nóngcūn	vùng nông thôn
396	脾气	píqi	tính khí
397	坏处	huàichu	điều xấu
398	村	cūn	làng
399	难道	nándào	chẳng lẽ
400	成功	chénggōng	thành công
401	演员	yǎnyuán	diễn viên
402	应聘	yìngpìn	chấp nhận lời mời làm việc
403	幸福	xìngfú	hạnh phúc
404	冷静	lěngjìng	bình tĩnh
405	消息	xiāoxi	tin tức
406	计划	jìhuà	kế hoạch
407	进行	jìnxíng	tiến hành, diễn ra
408	发出	fāchū	phát ra
409	引起	yǐnqǐ	gây ra
410	其中	qízhōng	trong số đó
411	月饼	yuèbǐng	bánh trung thu
412	童年	tóngnián	thời thơ ấu
413	桥	qiáo	cầu
414	达到	dádào	đạt được
415	儿童	értóng	trẻ em
416	部门	bùmén	bộ phận, cơ quan
417	合格	hégé	đạt yêu cầu

#	Từ	Phiên âm	Dịch
418	原来	yuánlái	ban đầu; trước đây
419	尽管	jǐnguǎn	mặc dù
420	抱	bào	ôm
421	停车场	tíngchēchǎng	bãi đậu xe
422	表现	biǎoxiàn	hành vi, hiệu suất
423	严重	yánzhòng	nghiêm trọng
424	取得	qǔdé	đạt được
425	实在	shízài	thực sự
426	总结	zǒngjié	tóm tắt
427	首先	shǒuxiān	trước hết
428	重新	chóngxīn	lại lần nữa
429	成为	chéngwéi	trở thành
430	既然	jìrán	một khi
431	现金	xiànjīn	tiền mặt
432	严格	yángé	nghiêm ngặt
433	规定	guīdìng	quy định
434	苦	kǔ	đắng
435	性格	xìnggé	tính cách
436	解释	jiěshì	giải thích
437	咳	hāi	tiếng than thở 'hai'
438	压	yā	ấn, đè xuống
439	专门	zhuānmén	chuyên môn
440	骄傲	jiāo'ào	tự hào
441	对于	duìyú	về
442	工人	gōngrén	công nhân
443	职业	zhíyè	nghề nghiệp
444	家庭	jiātíng	gia đình
445	负责	fùzé	chịu trách nhiệm
446	值	zhí	đáng giá
447	商品	shāngpǐn	hàng hoá
448	耐心	nàixīn	kiên nhẫn; sự kiên nhẫn
449	方式	fāngshì	cách
450	博士	bóshì	tiến sĩ
451	信息	xìnxī	thông tin
452	查找	cházhǎo	tìm kiếm

#	Từ	Phiên âm	Dịch
453	资料	zīliào	tài liệu, dữ liệu
454	交流	jiāoliú	trao đổi; tương tác
455	教师	jiàoshī	giáo viên
456	视频	shìpín	video
457	同样	tóngyàng	tương tự
458	购物	gòuwù	mua sắm
459	条件	tiáojiàn	điều kiện
460	老年	lǎonián	tuổi già
461	社会	shèhuì	xã hội
462	符合	fúhé	phù hợp
463	进入	jìnrù	vào
464	大约	dàyuē	khoảng
465	失望	shīwàng	thất vọng
466	快速	kuàisù	nhanh chóng
467	市场	shìchǎng	chợ
468	亚洲	Yàzhōu	châu Á
469	管理	guǎnlǐ	quản lý
470	增长	zēngzhǎng	tăng trưởng
471	费用	fèiyòng	chi phí
472	民族	mínzú	dân tộc
473	科学	kēxué	khoa học
474	态度	tàidu	thái độ
475	多数	duōshù	đa số
476	内	nèi	bên trong
477	乘客	chéngkè	hành khách
478	此外	cǐwài	ngoài ra
479	往往	wǎngwǎng	thường xuyên
480	提醒	tíxǐng	nhắc nhở
481	不便	bùbiàn / búbiàn	bất tiện
482	招聘	zhāopìn	tuyển dụng
483	接受	jiēshòu	chấp nhận
484	人数	rénshù	số lượng người
485	毕业生	bìyèshēng	sinh viên tốt nghiệp
486	破	pò	vỡ
487	笔试	bǐshì	bài kiểm tra viết

#	Từ	Phiên âm	Dịch
488	算	suàn	xem như
489	早餐	zǎocān	bữa sáng
490	生	shēng	sinh, sinh ra
491	厨师	chúshī	đầu bếp
492	内心	nèixīn	nội tâm
493	失去	shīqù	mất
494	并且	bìngqiě	và, ngoài ra
495	一生	yīshēng / yìshēng	cả đời
496	过程	guòchéng	quá trình
497	信号	xìnhào	tín hiệu
498	甚至	shènzhì	thậm chí
499	当	dāng	khi, trong khi
500	得意	déyì	hài lòng, tự mãn
501	怀疑	huáiyí	nghi ngờ
502	家长	jiāzhǎng	phụ huynh
503	按	àn	theo
504	体重	tǐzhòng	cân nặng
505	已	yǐ	đã
506	然而	rán'ér	nhưng
507	减轻	jiǎnqīng	giảm
508	是否	shìfǒu	có hay không?
509	提出	tíchū	đưa ra
510	数字	shùzì	chữ số
511	无论	wúlùn	bất kể
512	烦恼	fánnǎo	lo lắng
513	大自然	dàzìrán	thiên nhiên
514	其次	qícì	kế tiếp
515	国籍	guójí	quốc tịch
516	共同	gòngtóng	chung
517	偶尔	ǒu'ěr	thỉnh thoảng
518	互联网	hùliánwǎng	Internet
519	速度	sùdù	tốc độ
520	加快	jiākuài	đẩy nhanh
521	文件	wénjiàn	tài liệu
522	赢得	yíngdé	giành chiến thắng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
523	重点	zhòngdiǎn	trọng điểm
524	听众	tīngzhòng	khán giả
525	提供	tígōng	cung cấp
526	支付	zhīfù	trả tiền
527	体检	tǐjiǎn	khám sức khoẻ
528	兄弟	xiōngdì	anh em
529	律师	lǜshī	luật sư
530	孙女	sūnnǚ	cháu gái (con trai)
531	祝	zhù	chúc
532	秒	miǎo	giây
533	早晨	zǎochén	sáng sớm
534	价格	jiàgé	giá
535	学院	xuéyuàn	học viện
536	座	zuò	tòa
537	歌手	gēshǒu	ca sĩ
538	帅	shuài	đẹp trai, thông minh
539	月份	yuèfèn	tháng trong lịch
540	多样	duōyàng	đa dạng
541	日	rì	mặt trời
542	办公	bàngōng	làm việc
543	教授	jiàoshòu	giáo sư
544	俩	liǎ	hai
545	法律	fǎlǜ	pháp luật
546	茶叶	cháyè	lá trà
547	电视剧	diànshìjù	phim truyền hình
548	青年	qīngnián	thanh niên
549	翻译	fānyì	dịch giả; dịch
550	准时	zhǔnshí	đúng giờ
551	愉快	yúkuài	vui vẻ
552	停车	tíng chē	dừng xe, đỗ xe
553	阳光	yángguāng	ánh nắng
554	回信	huíxìn	trả lời thư; thư trả lời
555	答	dá	trả lời
556	从来	cónglái	luôn luôn
557	功课	gōngkè	bài tập

#	Từ	Phiên âm	Dịch
558	区	qū	khu vực
559	表	biǎo	đồng hồ
560	教学	jiàoxué	dạy học; giảng dạy
561	办事	bànshì	xử lý công việc
562	烤	kǎo	nướng
563	研究生	yánjiūshēng	học viên cao học
564	活动	huódòng	hoạt động; sự kiện
565	鼻子	bízi	mũi
566	与	yǔ	và, với
567	正常	zhèngcháng	bình thường
568	承认	chéngrèn	thừa nhận
569	暂停	zàntíng	tạm dừng
570	倍	bèi	lần, bội số
571	整	zhěng	toàn bộ
572	保证	bǎozhèng	bảo đảm
573	提	tí	cầm
574	院子	yuànzi	sân
575	种	zhòng	hạt giống; trồng
576	窗	chuāng	cửa sổ
577	办理	bànlǐ	xử lý
578	登机	dēngjī	lên máy bay
579	血	xuè / xiě	máu
580	演出	yǎnchū	biểu diễn
581	猜	cāi	đoán
582	有趣	yǒuqù	thú vị
583	肯定	kěndìng	tích cực, chấp thuận, chắc chắn
584	内容	nèiróng	nội dung
585	汗	hàn	mồ hôi
586	话剧	huàjù	kịch nói
587	演	yǎn	biểu diễn
588	无	wú	không
589	恐怕	kǒngpà	e rằng
590	基础	jīchǔ	nền tảng
591	少数	shǎoshù	thiểu số
592	笨	bèn	ngốc

#	Từ	Phiên âm	Dịch
593	巧克力	qiǎokèlì	sô cô la
594	污染	wūrǎn	ô nhiễm
595	烟	yān	khói
596	法	fǎ	luật
597	今后	jīnhòu	từ nay
598	为	wéi	lấy làm
599	基本	jīběn	cơ bản
600	自	zì	từ
601	等	děng	vân vân
602	项	xiàng	danh mục
603	干	gān	khô
604	场	chǎng	một từ dùng đo lường cho trò chơi, trận đấu thể thao, cảnh
605	专业	zhuānyè	chuyên nghiệp; chuyên môn
606	梦	mèng	giấc mơ
607	道路	dàolù	đường
608	人生	rénshēng	cuộc sống
609	之后	zhīhòu	sau
610	打招呼	dǎ zhāohu	chào hỏi
611	日子	rìzi	ngày, thời gian
612	整个	zhěnggè	toàn bộ
613	打印机	dǎyìnjī	máy in
614	加班	jiābān	làm thêm giờ
615	重视	zhòngshì	coi trọng
616	即使	jíshǐ	ngay cả khi
617	激动	jīdòng	phấn khích
618	降落	jiàngluò	hạ cánh
619	星星	xīngxing	ngôi sao
620	地球	Dìqiú	trái đất
621	道歉	dàoqiàn	xin lỗi
622	更加	gèngjiā	càng hơn
623	由	yóu	bởi
624	千万	qiānwàn	nhất định
625	由于	yóuyú	bởi vì
626	年龄	niánlíng	tuổi

#	Từ	Phiên âm	Dịch
627	否则	fǒuzé	nếu không thì
628	自习	zìxí	tự học
629	拒绝	jùjué	từ chối
630	指出	zhǐchū	chỉ ra
631	改	gǎi	thay đổi, sửa đổi
632	课程	kèchéng	chương trình học, khóa học
633	目的	mùdì	mục đích
634	奖学金	jiǎngxuéjīn	học bổng
635	学费	xuéfèi	học phí
636	大厅	dàtīng	đại sảnh
637	证明	zhèngmíng	chứng chỉ, tài liệu; chứng minh, làm chứng
638	理发	lǐfà	cắt tóc
639	镜子	jìngzi	gương
640	仅	jǐn	chỉ
641	证	zhèng	chứng chỉ
642	不论	bùlùn / búlùn	không kể
643	课堂	kètáng	lớp học
644	任务	rènwu	nhiệm vụ
645	母子	mǔzǐ	mẹ và con
646	难受	nánshòu	khó chịu
647	赶紧	gǎnjǐn	nhanh chóng
648	自学	zìxué	tự học
649	相互	xiānghù	lẫn nhau
650	入	rù	đi vào
651	方面	fāngmiàn	phương diện
652	目标	mùbiāo	mục tiêu
653	科技	kējì	khoa học và công nghệ
654	高速	gāosù	cao tốc
655	公路	gōnglù	đường cao tốc
656	使	shǐ	khiến
657	工厂	gōngchǎng	nhà máy
658	大大	dàdà	rất nhiều
659	减少	jiǎnshǎo	giảm bớt
660	禁止	jìnzhǐ	cấm
661	连	lián	liên kết

#	Từ	Phiên âm	Dịch
662	勇敢	yǒnggǎn	dũng cảm
663	目前	mùqián	hiện tại
664	正式	zhèngshì	chính thức
665	礼貌	lǐmào	lịch sự
666	世纪	shìjì	thế kỷ
667	晚餐	wǎncān	bữa tối
668	管	guǎn	chịu trách nhiệm, chăm sóc
669	爱心	àixīn	lòng nhân ái, sự cảm thông
670	假	jiǎ	giả; giả mạo; giả vờ
671	责任	zérèn	trách nhiệm, nghĩa vụ
672	错误	cuòwù	sai lầm, lỗi; sai
673	允许	yǔnxǔ	cho phép
674	积累	jīlěi	tích lũy
675	讨厌	tǎoyàn	chán ghét
676	剧院	jùyuàn	nhà hát
677	直接	zhíjiē	
678	缺点	quēdiǎn	khuyết điểm
679	抱歉	bàoqiàn	rất tiếc
680	份	fèn	phần
681	全身	quánshēn	toàn thân
682	间	jiān	phòng
683	人员	rényuán	nhân viên
684	期	qī	kỳ
685	货	huò	hàng hóa
686	费	fèi	phí
687	取	qǔ	lấy
688	江	jiāng	sông
689	感人	gǎnrén	cảm động
690	熊	xióng	gấu
691	胳膊	gēbo	cẳng tay
692	结果	jiéguǒ	kết quả; do đó
693	图片	túpiàn	hình ảnh
694	牌子	páizi	bảng hiệu
695	作品	zuòpǐn	tác phẩm
696	不必	bùbì / búbì	không nhất thiết

#	Từ	Phiên âm	Dịch
697	组	zǔ	nhóm
698	公里	gōnglǐ	kilômét
699	云	yún	mây
700	背包	bēibāo	ba lô
701	植物	zhíwù	cây trồng
702	主意	zhǔyì	ý kiến, ý tưởng
703	就是	jiù shì	chính xác, thật sự
704	接着	jiēzhe	tiếp tục; sau đó, rồi
705	奖	jiǎng	thưởng; giải thưởng
706	究竟	jiūjìng	rốt cuộc
707	平常	píngcháng	bình thường
708	年底	niándǐ	cuối năm
709	缺	quē	thiếu
710	小组	xiǎozǔ	nhóm
711	强	qiáng	mạnh
712	减	jiǎn	giảm
713	稍微	shāowēi	hơi, một chút
714	痛	tòng	đau; đau đớn
715	加强	jiāqiáng	tăng cường
716	烦	fán	phiền
717	房东	fángdōng	chủ nhà
718	推迟	tuīchí	hoãn lại
719	厚	hòu	dày
720	味	wèi	hương vị
721	嗯	ng	ừm
722	街道	jiēdào	đường phố
723	仅仅	jǐnjǐn	chỉ
724	性	xìng	tính cách
725	超过	chāoguò	vượt qua
726	寒冷	hánlěng	lạnh giá
727	至少	zhìshǎo	ít nhất
728	下降	xiàjiàng	giảm
729	少年	shàonián	tuổi trẻ, thanh niên
730	鲜	xiān	ngon
731	高考	gāokǎo	kỳ thi tuyển sinh đại học

#	Từ	Phiên âm	Dịch
732	从中	cóngzhōng	từ trong số
733	日常	rìcháng	hàng ngày
734	丰富	fēngfù	phong phú
735	台	tái	cái (máy móc)
736	交警	jiāojǐng	cảnh sát giao thông
737	关键	guānjiàn	chìa khóa, trọng tâm
738	将要	jiāngyào	sắp
739	好笑	hǎoxiào	buồn cười
740	底下	dǐxia	bên dưới
741	中年	zhōngnián	trung niên
742	网友	wǎngyǒu	bạn bè trên Internet
743	快餐	kuàicān	thức ăn nhanh
744	乘	chéng	đi
745	推出	tuīchū	phát hành
746	广播	guǎngbō	phát sóng
747	入学	rùxué	nhập học
748	取消	qǔxiāo	hủy bỏ
749	回复	huífù	trả lời
750	转发	zhuǎnfā	chuyển tiếp
751	感	gǎn	cảm thấy; cảm giác
752	到来	dàolái	đến
753	友情	yǒuqíng	tình bạn
754	约会	yuēhuì	hẹn hò
755	排球	páiqiú	bóng chuyền
756	旅客	lǚkè	hành khách
757	乘坐	chéngzuò	đi xe
758	琴	qín	nhạc cụ
759	降	jiàng	giảm
760	各位	gèwèi	các vị
761	作文	zuòwén	bài văn
762	通	tōng	thông qua
763	之	zhī	của
764	亮	liàng	sáng; phát sáng
765	汽水	qìshuǐ	nước ngọt
766	度假	dùjià	đi nghỉ mát

#	Từ	Phiên âm	Dịch
767	作者	zuòzhě	tác giả
768	外套	wàitào	áo khoác
769	绿色	lǜsè	màu xanh lá cây
770	酸奶	suānnǎi	sữa chua, kefir
771	饼干	bǐnggān	bánh quy
772	弹	tán	chơi nhạc cụ
773	一下	yīxià / yíxià	một lát
774	作用	zuòyòng	tác dụng
775	深	shēn	sâu; sâu sắc
776	实际上	shíjìshàng / shíjìshang	thực tế
777	说明	shuōmíng	giải thích
778	表示	biǎoshì	biểu hiện
779	意见	yìjiàn	ý kiến
780	感觉	gǎnjué	cảm giác
781	抬	tái	nâng, nhấc lên
782	全球	quánqiú	toàn cầu; cả thế giới
783	误会	wùhuì	hiểu lầm
784	面对	miànduì	đối mặt
785	时间表	shíjiānbiǎo	thời gian biểu
786	红包	hóngbāo	bao lì xì
787	气	qì	tức giận
788	女性	nǚxìng	nữ giới
789	能够	nénggòu	có thể
790	加入	jiārù	tham gia
791	美好	měihǎo	tốt đẹp
792	相同	xiāngtóng	giống hệt, giống nhau
793	区别	qūbié	phân biệt; sự khác biệt
794	普遍	pǔbiàn	phổ biến
795	末	mò	cuối cùng
796	列	liè	hàng
797	而	ér	và; nhưng
798	相比	xiāngbǐ	so sánh
799	老家	lǎojiā	quê hương
800	质量	zhìliàng	chất lượng
801	随着	suízhe	theo cùng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
802	性别	xìngbié	giới tính
803	故意	gùyì	cố ý
804	吸	xī	hít vào
805	相反	xiāngfǎn	ngược lại
806	细心	xìxīn	cẩn thận
807	硕士	shuòshì	thạc sĩ
808	单位	dānwèi	đơn vị
809	顺序	shùnxù	trật tự
810	市区	shìqū	khu đô thị
811	出口	chūkǒu	xuất khẩu
812	郊区	jiāoqū	ngoại ô
813	优点	yōudiǎn	ưu điểm
814	目的地	mùdìdì	điểm đến
815	安检	ānjiǎn	kiểm tra an ninh
816	零食	língshí	đồ ăn vặt
817	家具	jiājù	đồ nội thất
818	入住	rùzhù	đăng ký nhận phòng
819	结账	jiézhàng	thanh toán
820	受不了	shòubuliǎo	không chịu nổi
821	流行	liúxíng	phổ biến
822	景点	jǐngdiǎn	điểm tham quan
823	大巴	dàbā	xe buýt
824	准确	zhǔnquè	chính xác
825	著名	zhùmíng	nổi tiếng
826	逛	guàng	dạo quanh
827	做法	zuòfǎ	cách nấu
828	生意	shēngyi	kinh doanh, buôn bán
829	馒头	mántou	bánh bao hấp
830	免费	miǎnfèi	miễn phí
831	浪费	làngfèi	lãng phí
832	约	yuē	hẹn
833	美食	měishí	ẩm thực ngon
834	前方	qiánfāng	phía trước
835	换乘	huànchéng	đổi xe
836	不得不	bùdébù	không còn lựa chọn nào khác

#	Từ	Phiên âm	Dịch
837	电动车	diàndòngchē	xe đạp điện
838	环保	huánbǎo	bảo vệ môi trường
839	吃惊	chījīng	bị bất ngờ
840	细	xì	mỏng, mảnh
841	降低	jiàngdī	hạ thấp
842	证件	zhèngjiàn	giấy tờ tùy thân; thẻ
843	打印	dǎyìn	in
844	密码	mìmǎ	mật khẩu
845	填写	tiánxiě	điền vào
846	克	kè	gam
847	普通话	pǔtōnghuà	tiếng phổ thông
848	着火	zháohuǒ	bốc cháy
849	详细	xiángxì	chi tiết
850	以内	yǐnèi	trong vòng
851	白酒	báijiǔ	rượu trắng
852	举办	jǔbàn	tổ chức
853	本科	běnkē	bằng cử nhân
854	竞争	jìngzhēng	cạnh tranh
855	优秀	yōuxiù	xuất sắc
856	实际	shíjì	thực tế
857	降温	jiàngwēn	giảm nhiệt độ
858	梦想	mèngxiǎng	mơ ước
859	健身房	jiànshēnfáng	phòng tập thể hình
860	错过	cuòguò	bỏ lỡ
861	顺便	shùnbiàn	tiện thể; nhân tiện
862	之前	zhīqián	trước đây
863	能否	néngfǒu	có thể hay không
864	倒	dǎo	ngã, đổ; lộn ngược
865	仍然	réngrán	vẫn
866	打败	dǎbài	đánh bại
867	兴奋	xīngfèn	hưng phấn
868	火	huǒ	phổ biến, thời trang
869	便于	biànyú	tiện lợi cho
870	幽默	yōumò	hài hước
871	养成	yǎngchéng	nuôi dưỡng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
872	此	cǐ	này
873	判断	pànduàn	phán đoán
874	数量	shùliàng	số lượng
875	底	dǐ	cuối, phần dưới, nền tảng
876	词语	cíyǔ	từ ngữ
877	无法	wúfǎ	không thể
878	聚餐	jùcān	ăn chung
879	到底	dàodǐ	cuối cùng
880	害羞	hàixiū	xấu hổ
881	浪漫	làngmàn	lãng mạn
882	多么	duōme	đến mức nào, làm sao
883	土	tǔ	đất
884	文字	wénzì	chữ viết
885	读者	dúzhě	độc giả
886	东部	dōngbù	phần phía đông
887	观看	guānkàn	xem
888	不光	bùguāng	không chỉ
889	分为	fēnwéi	chia thành
890	外出	wàichū	ra ngoài
891	留下	liúxià	để lại
892	加上	jiāshàng	cộng thêm; ngoài ra
893	树林	shùlín	khu rừng
894	少见	shǎojiàn	hiếm thấy
895	做梦	zuòmèng	có một giấc mơ
896	再次	zàicì	lại một lần nữa
897	晚安	wǎn'ān	chúc ngủ ngon
898	表扬	biǎoyáng	khen ngợi
899	零花钱	línghuāqián	tiền tiêu vặt
900	表格	biǎogé	mẫu đơn
901	日期	rìqī	ngày
902	粗心	cūxīn	cẩu thả
903	头痛	tóutòng	đau đầu
904	奖金	jiǎngjīn	tiền thưởng
905	海洋	hǎiyáng	biển và đại dương
906	温度	wēndù	nhiệt độ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
907	牙膏	yágāo	kem đánh răng
908	例如	lìrú	ví dụ
909	全部	quánbù	toàn bộ, hoàn toàn
910	及时	jíshí	kịp thời
911	入口	rùkǒu	nhập khẩu
912	停止	tíngzhǐ	dừng lại
913	复印	fùyìn	sao chép
914	加油站	jiāyóuzhàn	trạm xăng
915	获得	huòdé	đạt được
916	快递	kuàidì	giao hàng nhanh
917	定	dìng	quyết định
918	网址	wǎngzhǐ	địa chỉ web
919	身份证	shēnfènzhèng	chứng minh thư
920	播放	bōfàng	phát sóng
921	父子	fùzǐ	cha và con trai
922	城	chéng	thành phố
923	用来	yònglái	được sử dụng để
924	收费	shōufèi	thu phí
925	球队	qiúduì	đội bóng
926	会员	huìyuán	thành viên
927	车位	chēwèi	chỗ đỗ xe
928	盒子	hézi	hộp
929	分数	fēnshù	phân số, điểm, điểm số
930	摄氏度	shèshìdù	độ C
931	查看	chákàn	kiểm tra
932	降价	jiàngjià	giảm giá
933	提到	tídào	nhắc đến
934	抬头	táitóu	ngẩng đầu
935	网页	wǎngyè	
936	获取	huòqǔ	có được
937	大量	dàliàng	lượng lớn
938	假日	jiàrì	ngày nghỉ, ngày lễ
939	各地	gèdì	khắp nơi
940	报考	bàokǎo	đăng ký thi
941	用于	yòngyú	được sử dụng để làm gì

#	Từ	Phiên âm	Dịch
942	获奖	huòjiǎng	được thưởng
943	数	shù	số, chữ số
944	片	piàn	miếng
945	既	jì	tức là
946	歌声	gēshēng	âm thanh của bài hát
947	好好	hǎohào	cẩn thận, chăm chỉ
948	网购	wǎnggòu	mua sắm trực tuyến
949	低于	dīyú	thấp hơn
950	厂	hàn	vách đá
951	道	dào	đường, lối đi; một từ đo lường cho những thứ dài và mỏng
952	院长	yuànzhǎng	hiệu trưởng
953	者	zhě	người đó
954	母女	mǔnǚ	mẹ và con gái
955	老是	lǎoshì	luôn luôn
956	基本上	jīběnshang	về cơ bản
957	西部	xībù	phần phía tây
958	使馆	shǐguǎn	đại sứ quán
959	此次	cǐcì	lần này
960	现有	xiànyǒu	hiện có
961	美景	měijǐng	phong cảnh đẹp
962	纸巾	zhǐjīn	khăn giấy
963	原谅	yuánliàng	tha thứ
964	仍	réng	vẫn
965	共	gòng	cùng nhau
966	最终	zuìzhōng	cuối cùng
967	试题	shìtí	câu hỏi kiểm tra
968	迟	chí	muộn
969	队长	duìzhǎng	đội trưởng
970	扫码	sǎomǎ	quét mã
971	夜晚	yèwǎn	đêm
972	等到	děngdào	chờ cho đến
973	将	jiàng	tướng
974	叫作	jiàozuò	gọi là
975	少量	shǎoliàng	một lượng nhỏ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
976	点名	diǎnmíng	điểm danh
977	千克	qiānkè	kilôgam
978	考生	kǎoshēng	thí sinh
979	不够	bùgòu	không đủ
980	高价	gāojià	giá cao
981	各个	gègè	mỗi, từng
982	着	zháo	một hạt
983	怕	pà	Tôi sợ
984	前后	qiánhòu	trước và sau
985	北部	běibù	phần phía bắc
986	南部	nánbù	phần phía nam
987	收听	shōutīng	nghe đài phát thanh
988	发送	fāsòng	gửi
989	上门	shàngmén	ghé thăm
990	负责人	fùzérén	người phụ trách
991	参赛	cānsài	tham gia thi đấu
992	大赛	dàsài	cuộc thi lớn
993	节假日	jiéjiàrì	ngày lễ
994	低温	dīwēn	nhiệt độ thấp
995	男性	nánxìng	nam giới
996	高温	gāowēn	nhiệt độ cao
997	高于	gāoyú	vượt quá
998	起到	qǐdào	dẫn đến
999	有着	yǒuzhe	có
1000	之中	zhīzhōng	ở giữa
1001	远离	yuǎnlí	tránh xa
1002	父女	fùnǚ	cha và con gái
1003	师生	shīshēng	giáo viên và học sinh
1004	景区	jǐngqū	điểm danh lam thắng cảnh
1005	车速	chēsù	tốc độ của xe
1006	举例	jǔlì	đưa ra một ví dụ
1007	低价	dījià	giá thấp
1008	动车	dòngchē	tàu cao tốc
1009	线上	xiànshàng	trực tuyến
1010	弄	lòng	ngõ; hẻm

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1011	图	tú	theo đuổi; tìm kiếm
1012	整理	zhěnglǐ	để dọn dẹp; sắp xếp
1013	干活儿	gànhuór	làm việc
1014	全都	quándōu	tất cả
1015	差点儿	chàdiǎnr	suýt nữa
1016	线下	xiànxià	ngoại tuyến
1017	身	shēn	bộ